VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37/2020/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2020*

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa;

Căn cứ Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển; yêu cầu về đóng gói, phương tiện chứa đối với hàng hóa nguy hiểm; phương án ứng cứu khẩn cấp và tập huấn người tham gia vận chuyển hàng

hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại Điều 24 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và các tổ chức cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Đóng gói hàng hóa nguy hiểm" là việc sử dụng các thao tác kỹ thuật để chứa đựng hàng hóa nguy hiểm trong các phương tiện chứa phù hợp tiêu chuẩn đã đăng ký, công bố.

2. "Phương tiện chứa" là các loại bao gói, chai, thùng, bồn, bể hoặc côngtenơ (container) dùng để chứa và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm gồm các loại:

a) "Bao gói cỡ nhỏ" (ký hiệu là P) là phương tiện chứa có dung tích chứa nước đến 450 lít hoặc có khối lượng chứa đến 400 kg.

b) "Bao gói cỡ lớn" (ký hiệu là LP) là phương tiện chứa có dung tích chứa nước lớn hơn 450 lít hoặc có khối lượng chứa lớn hơn 400 kg nhưng có thể tích chứa nhỏ hơn 3 m^3.

c) "Thùng chứa hàng rời cỡ trung" (ký hiệu là IBC), bao gồm:

- Thùng kim loại có thể tích chứa tối đa đến 3 m^3 đối với hàng hóa dạng lỏng, rắn.

- Thùng bằng gỗ, chất dẻo, giấy có thể tích chứa tối đa đến 1,5 m^3 đối với hàng hóa dạng rắn.

d) "Bao gói trong" (còn gọi là bao gói trực tiếp) là phương tiện chứa tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, thực hiện đầy đủ chức năng chứa đựng hàng hóa mà không cần có thêm bất kỳ bao gói khác.

đ) "Bao gói ngoài" là phương tiện chứa bao gói trong, cùng với các vật liệu hấp thụ, chèn đệm nhằm tạo ra sự bảo vệ bao gói trong trong khi vận chuyển.

e) "Bao gói kết hợp" là phương tiện chứa gồm một hoặc nhiều bao gói trong, gắn, xếp cố định trong bao gói ngoài.

g) "Bồn, bể chuyên dụng" là phương tiện chứa (hệ thống bồn/bể chứa) lắp trên phương tiện vận chuyển, gồm:

- Phương tiện chứa có dung tích lớn hơn $1m^3$ hoặc kiểu côngtenơ bồn (tank-container) có dung tích lớn hơn $3m^3$ chứa hàng hóa nguy hiểm loại 3 có nhiệt độ chớp cháy không quá 60^oC (kiểu FL, chi tiết xem Phụ lục III).

- Phương tiện chứa có dung tích lớn hơn $1m^3$ hoặc côngtenơ bồn (tank-container) có dung tích lớn hơn $3m^3$ chứa hàng hóa nguy hiểm khác với kiểu FL (kiểu AT, chi tiết xem Phụ lục III).

h) "Côngtenơ" là phương tiện chứa dạng thùng, hộp có dung tích chứa lớn hơn 1 m^3 để chứa và trung chuyển các loại hàng hóa đã được đóng gói hoàn chỉnh.

3. "Hàng rời" là hàng hóa chưa được đóng gói.

4. "Mức đóng gói" là mức được ấn định tùy theo mức độ nguy hiểm của hàng hóa được đóng gói (ký hiệu là PG I, PG II, PG III).

Chương II. DANH MỤC, YÊU CẦU VỀ ĐÓNG GÓI, PHƯƠNG TIỆN CHỨA ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NGUY HIỂM VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Điều 4. Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển

Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển là Danh mục được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này (sau đây gọi là Danh mục).

Điều 5. Yêu cầu về biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm

Kích thước, ký hiệu, màu sắc biểu trưng và báo hiệu nguy hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 7, Phụ lục I và Phụ lục III Nghị định số 42/2020/NĐ-CP.

Điều 6. Yêu cầu về đóng gói hàng hóa nguy hiểm

1. Trừ các loại hàng hóa nguy hiểm loại 2, hàng hóa nguy hiểm dạng rắn, lỏng được đóng gói theo 3 mức quy định tại cột 6, Danh mục như sau:

a) Mức rất nguy hiểm biểu thị bằng số I (PG I).

b) Mức nguy hiểm biểu thị bằng số II (PG II).

c) Mức nguy hiểm thấp biểu thị bằng số III (PG III).

Quy định cụ thể về mức đóng gói tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Mã đóng gói hàng hóa nguy hiểm quy định tại cột 9 Danh mục. Các yêu cầu về vật liệu, điều kiện đóng gói và chi tiết quy cách đóng gói hàng hóa nguy hiểm tương ứng với từng mã đóng gói quy định tại Phụ lục III Thông tư này.

3. Tổ chức sản xuất hoặc người vận tải hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Thông tư này, các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đã được ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cụ thể về đóng gói vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Điều 7. Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định phương tiện chứa

1. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm được kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định trước khi đóng gói theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phương tiện chứa chịu áp lực, thuộc Danh mục máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo quy định.

Điều 8. Hàng hóa nguy hiểm yêu cầu bắt buộc phải có người áp tải

Yêu cầu bắt buộc phải có người áp tải đối với việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có khối lượng lớn hơn mức quy định tại cột 7 Danh mục.

Điều 9. Ứng cứu khẩn cấp

1. Việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm với khối lượng lớn hơn khối lượng quy định tại cột 7 Danh mục, yêu cầu phải lập phương án ứng cứu khẩn cấp; nội dung phương án ứng cứu khẩn cấp quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

2. Trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không thuộc khoản 1 Điều này, phải có hướng dẫn xử lý sự cố tràn đổ, rò rỉ hoặc cháy nổ đối với hàng hóa đang vận chuyển.

3. Phương án ứng cứu khẩn cấp hoặc hướng dẫn xử lý sự cố phải được mang theo trong khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và do người điều khiển phương tiện quản lý, cất giữ ở vị trí dễ thấy trên buồng lái phương tiện vận chuyển.

4. Người điều khiển phương tiện vận chuyển, người áp tải phải hiểu rõ nội dung phương án ứng cứu khẩn cấp hoặc hướng dẫn xử lý sự cố, thực hiện các thủ tục ứng cứu và sử dụng thành thạo các trang thiết bị xử lý sự cố cháy, tràn đổ, rò rỉ. Trước mỗi lần vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, người điều khiển phương tiện phải rà soát kiểm tra các trang thiết bị cảnh báo, xử lý sự cố.

Chương III. QUY ĐỊNH VỀ TẬP HUẤN

Điều 10. Đối tượng, nội dung, hình thức và thời gian tập huấn

1. Đối tượng tập huấn: Người điều khiển phương tiện, thủ kho, người áp tải, người xếp dỡ hàng hóa khi tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2. Nội dung tập huấn

a) Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

b) Tính chất nguy hiểm hàng hóa cần vận chuyển; biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm trên phương tiện chứa, vận chuyển.

c) Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển, bao bì, thùng chứa hàng hóa nguy hiểm.

d) An toàn trong xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; các biện pháp, thủ tục cần thực hiện khi xảy ra tai nạn, sự cố trên đường vận chuyển.

đ) Phương án ứng cứu khẩn cấp.

3. Hình thức và thời gian tập huấn

a) Hình thức tập huấn

- Tập huấn lần đầu.

- Tập huấn định kỳ: 02 năm.

- Tập huấn lại: Được thực hiện khi có thay đổi hàng hóa nguy hiểm được vận chuyển hoặc khi người lao động nghỉ việc từ sáu tháng trở lên hoặc khi kiểm tra không đạt yêu cầu.

b) Thời gian tập huấn

- Tập huấn lần đầu: Tối thiểu 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

- Tập huấn định kỳ: Bằng một nửa thời gian huấn luyện lần đầu.

- Tập huấn lại: Tối thiểu 12 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

c) Tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có thể được tổ chức riêng hoặc kết hợp với các hoạt động huấn luyện an toàn khác được pháp luật quy định.

Điều 11. Tiêu chuẩn người tập huấn

Người tập huấn cho người điều khiển phương tiện, người thủ kho, người áp tải, người xếp, dỡ hàng hóa khi tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên ngành tập huấn.

Điều 12. Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ tập huấn

1. Người vận tải hoặc các tổ chức huấn luyện được người vận tải thuê tập huấn chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Người thuê vận tải hoặc các tổ chức huấn luyện được người thuê vận tải thuê tập huấn chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả tập huấn đối với người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho.

3. Quy định về kiểm tra

a) Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung tập huấn.

b) Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên.

4. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc tập huấn, người vận tải hoặc tổ chức huấn luyện ban hành quyết định công nhận kết quả tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn.

5. Hồ sơ tập huấn bao gồm:

a) Tài liệu tập huấn.

b) Danh sách đối tượng tập huấn với các thông tin và chữ ký xác nhận tham gia tập huấn theo mẫu tại Phụ lục VI.

c) Thông tin về người tập huấn bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD/ hộ chiếu, nghề nghiệp, đơn vị công tác.

d) Nội dung và kết quả kiểm tra tập huấn.

đ) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra tập huấn theo mẫu tại Phụ lục VII.

6. Người vận tải hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

7. Người thuê vận tải hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này đối với áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

8. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn theo mẫu tại Phụ lục V và có giá trị trong thời hạn 02 (hai) năm.

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý thực hiện các quy định tại Thông tư này.

b) Kiểm tra việc thực hiện công tác tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

3. Người vận tải, người thuê vận tải, tổ chức tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn hoặc thuê tổ chức tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đảm bảo các quy định về chương trình và nội dung tập huấn quy định tại Thông tư này.

b) Đảm bảo người tập huấn đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

c) Người vận tải, người thuê vận tải cần thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2021 và thay thế Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định

Danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đã sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực có giá trị đến khi hết hạn.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để kịp thời xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM PHẢI ĐÓNG GÓI TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN

(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	AXETYLEN, DẠNG PHÂN RÃ	1001	2	239			FL	P200
2	KHÔNG KHÍ DẠNG NÉN	1002	2	20			AT	P200
3	KHÔNG KHÍ, DẠNG LỎNG LÀM LẠNH	1003	2	225		3000	AT	P203
4	AMONIAC, KHAN	1005	2	268		3000	AT	P200
5	ARGON, DẠNG NÉN	1006	2	20			AT	P200
6	BO TRIFLORUA	1008	2	268		50	AT	P200
7	BOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R13B1)	1009	2	20			AT	P200
8	BUTADIEN, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH hoặc HỖN HỢP BUTADIEN VÀ HYDROCACBON, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH, có áp suất hơi ở 70°C không lớn hơn 1,1 Mpa (11 bar) và mật độ khối lượng ở 50°C không thấp hơn 0,525 kg/l	1010	2	239		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	BUTAN	1011	2	23		3000	FL	P200
10	HỖN HỢP CÁC BUTYLEN hoặc 1-BUTYLEN hoặc cis-2-BUTYLEN hoặc trans-2-BUTYLEN	1012	2	23		3000	FL	P200
11	CACBON DIOXIT	1013	2	20			AT	P200
12	CACBON MONOXIT, DẠNG NÉN	1016	2	263		500	FL	P200
13	CLO	1017	2	265		500	AT	P200
14	CLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 22)	1018	2	20			AT	P200
15	CLOPENTANFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 115)	1020	2	20			AT	P200
16	1-CLO-1,2,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 124)	1021	2	20			AT	P200
17	CLOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R13)	1022	2	20			AT	P200
18	KHÍ THAN, DẠNG NÉN	1023	2	263		500	FL	P200
19	XYANOGEN	1026	2	263		25	FL	P200
20	CYCLOPROPAN	1027	2	23		3000	FL	P200
21	DICLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R12)	1028	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	DICLOFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R21)	1029	2	20			AT	P200
23	1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R152A)	1030	2	23		3000	FL	P200
24	DIMETYLAMIN, KHAN	1032	2	23		3000	FL	P200
25	DIMETYL ETE	1033	2	23		3000	FL	P200
26	ETAN	1035	2	23		3000	FL	P200
27	ETYLAMIN	1036	2	23		3000	FL	P200
28	ETYL CLORUA	1037	2	23		3000	FL	P200
29	ETYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1038	2	223		3000	FL	P203
30	ETYL METYL ETE	1039	2	23		3000	FL	P200
31	OXIT ETYLEN	1040	2	263		500	FL	P200
32	OXIT ETYLEN VỚI NITƠ đạt áp suất toàn phần 1MPa (10 bar) ở 50°C	1040	2	263		500	FL	P200
33	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 9% nhưng nhỏ hơn 87% oxit etylen	1041	2	239		3000	FL	P200
34	BÌNH CHỮA CHÁY chứa khí nén hoặc hóa lỏng	1044	2					P003
35	FLO, DẠNG NÉN	1045	2			25		P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36	HELI, DẠNG NÉN	1046	2	20			AT	P200
37	HYDRO BROMUA, KHAN	1048	2	268		500	AT	P200
38	HYDRO, NÉN	1049	2	23		3000	FL	P200
39	HYDRO CLORUA, KHAN	1050	2	268		500	AT	P200
40	HYDRO XYANUA, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH chứa dưới 3% nước	1051	6.1		I	1000		P200
41	HYDRO SUNFUA	1053	2	263		500	FL	P200
42	ISOBUTYLEN	1055	2	23		3000	FL	P200
43	KRYPTON, DẠNG NÉN	1056	2	20			AT	P200
44	BẬT LỬA hoặc NHIÊN LIỆU NẠP BẬT LỬA chứa khí dễ cháy	1057	2					P002
45	KHÍ HÓA LỎNG, không cháy, bơm nạp nitơ, cacbon dioxit hoặc không khí	1058	2	20			AT	P200
46	HỖN HỢP METYLAXETYLEN VÀ PROPADIEN, ỔN ĐỊNH, ví dụ hỗn hợp P1 hoặc hỗn hợp P2	1060	2	239		3000	FL	P200
47	METYLAMIN, KHAN	1061	2	23		3000	FL	P200
48	METYL BROMUA chứa dưới 2% clopicrin	1062	2	26		50	AT	P200
49	METYL CLORUA (MÔI CHẤT LẠNH R40)	1063	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50	METYL MERCAPTAN	1064	2	263		500	FL	P200
51	NEON, NÉN	1065	2	20			AT	P200
52	NITƠ, NÉN	1066	2	20			AT	P200
53	DINIƠ TETROXIT (NITƠ DIOXIT)	1067	2	265		25	AT	P200
54	NITROSYL CLORUA	1069	2			25		P200
55	DINITƠ MONOXIT	1070	2	25		3000	AT	P200
56	KHÍ DẦU MỎ, DẠNG NÉN	1071	2	263		25	FL	P200
57	OXY, DẠNG NÉN	1072	2	25		3000	AT	P200
58	OXY, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1073	2	225		3000	AT	P203
59	KHÍ DẦU MỎ, HÓA LỎNG	1075	2	23		3000	FL	P200
60	PHOTGEN	1076	2	268		25	AT	P200
61	PROPYLEN	1077	2	23		3000	FL	P200
62	MÔI CHẤT LẠNH, N.O.S., ví dụ hỗn hợp F1, hỗn hợp F2 hoặc hỗn hợp F3	1078	2	20			AT	P200
63	LƯU HUỲNH DIOXIT	1079	2	268		500	AT	P200
64	LƯU HUỲNH HEXAFLORUA	1080	2	20			AT	P200
65	TETRAFLOETYLEN, ỔN ĐỊNH	1081	2	239		3000	FL	P200
66	TRIFLOCLOETYLEN, ỔN ĐỊNH (MÔI CHẤT LẠNH R1113)	1082	2	263		500	FL	P200
67	TRIMETYLAMIN, KHAN	1083	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
68	VINYL BROMUA, ỔN ĐỊNH	1085	2	239		3000	FL	P200
69	VINYL CLORUA, ỔN ĐỊNH	1086	2	239		3000	FL	P200
70	VINYL METYL ETE, ỔN ĐỊNH	1087	2	239		3000	FL	P200
71	AXETAL	1088	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
72	AXETALDEHIT	1089	3	33	I	3000	FL	P001
73	AXETON	1090	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
74	DẦU AXETON	1091	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
75	ACROLEIN, ỔN ĐỊNH	1092	6.1	663	I	1000	FL	P601
76	ACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	1093	3	336	I	1000	FL	P001
77	CỒN ALLYL	1098	6.1	663	I	1000	FL	P602
78	ALLYL BROMUA	1099	3	336	I	1000	FL	P001
79	ALLYL CLORUA	1100	3	336	I	1000	FL	P001
80	AMYL AXETAT	1104	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
81	PENTANOL	1105	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
82	PENTANOL	1105	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
83	AMYLAMIN	1106	3	338	II		FL	P001 IBC02
84	AMYLAMIN	1106	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
85	AMYL CLORUA	1107	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
86	1-PENTEN (n-AMYLEN)	1108	3	33	I		FL	P001
87	AMYL FORMAT	1109	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
88	n-AMYL METYL KETON	1110	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
89	AMYL MERCAPTAN	1111	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
90	AMYL NITRAT	1112	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
91	AMYL NITRIT	1113	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
92	BENZEN	1114	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
93	BUTANOL	1120	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
94	BUTANOL	1120	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
95	BUTYL AXETAT	1123	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
96	BUTYL AXETAT	1123	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
97	n-BUTYLAMIN	1125	3	338	II		FL	P001 IBC02
98	1-BROMBUTAN	1126	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
99	CLOBUTAN	1127	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
100	n-BUTYL FORMAT	1128	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
101	BUTYRALDEHIT	1129	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
102	DẦU LONG NÃO	1130	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
103	CACBON DISUNFUA	1131	3	336	I	1000	FL	P001
104	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	1133	3	33	I		FL	P001
105	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1133	3	33	II		FL	P001
106	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1133	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
107	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	1133	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
108	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1133	3		III			P001 R001
109	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1133	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
110	CLOBENZEN	1134	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
111	ETYLEN CLOHYDRIN	1135	6.1	663	I	1000	FL	P602
112	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHƯNG CẤT, DỄ CHÁY	1136	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
113	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHƯNG CẤT, DỄ CHÁY	1136	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
114	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	1139	3	33	I		FL	P001
115	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1139	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
116	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1139	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
117	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	1139	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
118	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1139	3		III			P001 R001
119	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm	1139	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)							
120	CROTONALDEHIT hoặc CROTONALDEHIT, ỔN ĐỊNH	1143	6.1	663	I	1000	FL	P602
121	CROTONYLEN	1144	3	339	I		FL	P001
122	CYCLOHEXAN	1145	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
123	CYCLOPENTAN	1146	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
124	DECAHYDRO-NAPHTHALEN	1147	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
125	RƯỢU CỒN DIAXETON	1148	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
126	RƯỢU CỒN DIAXETON	1148	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
127	DIBUTYL ETE	1149	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
128	1,2-DICLOETYLEN	1150	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
129	DICLOPENTAN	1152	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
130	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	1153	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
131	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	1153	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
132	DIETYLAMIN	1154	3	338	II		FL	P001 IBC02
133	DIETYL ETE (ETYL ETE)	1155	3	33	I		FL	P001
134	DIETYL KETON	1156	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
135	DIISOBUTYL KETON	1157	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
136	DIISOPROPYLAMIN	1158	3	338	II		FL	P001 IBC02
137	DIISOPROPYL ETE	1159	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
138	DUNG DỊCH NƯỚC DIMETYLAMIN	1160	3	338	II		FL	P001 IBC02
139	DIMETYL CACBONAT	1161	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
140	DIMETYLDICLO-SILAN	1162	3	X338	II	1000	FL	P010
141	DIMETYLHYDRAZIN, KHÔNG ĐỐI XỨNG	1163	6.1	663	I	1000	FL	P602
142	DIMETYL SUNFUA	1164	3	33	II		FL	P001 IBC02
143	DIOXAN	1165	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
144	DIOXOLAN	1166	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
145	DIVINYL ETE, ỔN ĐỊNH	1167	3	339	I		FL	P001
146	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1169	3	33	II		FL	P001
147	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1169	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
148	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG	1169	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
149	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1169	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
150	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1169	3		III			P001 IBC02 R001
151	ETANOL (RƯỢU ETYL) hoặc DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	1170	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
152	DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	1170	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
153	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE	1171	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
154	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE AXETAT	1172	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
155	ETYL AXETAT	1173	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
156	ETYLBENZEN	1175	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
157	ETYL BORAT	1176	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
158	2-ETYLBUTYL AXETAT	1177	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
159	2-ETYLBUTYRALDEHIT	1178	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
160	ETYL BUTYL ETE	1179	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
161	ETYL BUTYRAT	1180	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
162	ETYL CLOAXETAT	1181	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
163	ETYL CLOFORMAT	1182	6.1	663	I	1000	FL	P602

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
164	ETYLEN DICLORUA	1184	3	336	II		FL	P001 IBC02
165	ETYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	1185	6.1	663	I	1000	FL	P601
166	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE	1188	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
167	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE AXETAT	1189	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
168	ETYL FORMAT	1190	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
169	OCTYL ALDEHIT	1191	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
170	ETYL LACTAT	1192	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
171	ETYL METYL KETON (METYL ETYL KETON)	1193	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
172	DUNG DỊCH ETYL NITRIT	1194	3	336	I	1000	FL	P001
173	ETYL PROPIONAT	1195	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
174	ETYLTRICLOSILAN	1196	3	X338	II	3000	FL	P010
175	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1197	3	33	II		FL	P001
176	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1197	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
177	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG	1197	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
178	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1197	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
179	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1197	3		III			P001 IBC02 R001
180	DUNG DỊCH FORMALDEHIT, DỄ CHÁY	1198	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
181	FURALDEHIT	1199	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
182	DẦU RƯỢU TẠP	1201	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
183	DẦU RƯỢU TẠP	1201	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
184	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy dưới 60°C)	1202	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
185	DẦU DIESEL theo tiêu chuẩn EN 590:2013 + AC:2014 hoặc KHÍ DẦU hoặc DẦU NÓNG, NHẸ có điểm chớp cháy quy định trong EN 590:2013 + AC:2014	1202	3	30	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
186	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy từ 60°C đến 100°C)	1202	3	30	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
187	NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc XĂNG hoặc DẦU	1203	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
188	DUNG DỊCH NITƠ GLYXERIN TRONG RƯỢU CỒN chứa dưới 1% nitơ glyxerin	1204	3		II			P001 IBC02
189	HEPTAN	1206	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
190	HEXALDEHIT	1207	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
191	HEXAN	1208	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
192	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	1210	3	33	I		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
193	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1210	3	33	II		FL	P001
194	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1210	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
195	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	1210	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
196	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1210	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
197	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1210	3		III			P001 IBC02 R001
198	ISOBUTANOL (RƯỢU CỒN ISOBUTYL)	1212	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
199	ISOBUTYL AXETAT	1213	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
200	ISOBUTYLAMIN	1214	3	338	II		FL	P001 IBC02
201	ISOOCTEN	1216	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
202	ISOPREN, ỔN ĐỊNH	1218	3	339	I		FL	P001
203	ISOPROPANOL (RƯỢU CỒN ISOPROPYL)	1219	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
204	ISOPROPYL AXETAT	1220	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
205	ISOPROPYLAMIN	1221	3	338	I		FL	P001
206	ISOPROPYL NITRAT	1222	3		II			P001 IBC02 R001
207	DẦU HỎA	1223	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
208	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1224	3	33	II		FL	P001
209	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1224	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
210	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1224	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
211	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1228	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
212	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1228	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
213	MESITYL OXIT	1229	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
214	METANOL	1230	3	336	II		FL	P001 IBC02
215	METYL AXETAT	1231	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
216	METYLAMYL AXETAT	1233	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
217	METYLAL	1234	3	33	II		FL	P001 IBC02
218	METYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC	1235	3	338	II		FL	P001 IBC02
219	METYL BUTYRAT	1237	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
220	METYL CLOFORMAT	1238	6.1	663	I	1000	FL	P602
221	METYL CLO-METYL ETE	1239	6.1	663	I	1000	FL	P602
222	METYL FORMAT	1243	3	33	I		FL	P001
223	METYLHYDRAZIN	1244	6.1	663	I	1000	FL	P602
224	METYL ISOBUTYL KETON	1245	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
225	METYL ISOPROPENYL KETON, ỔN ĐỊNH	1246	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
226	METYL METACRYLAT MONOM, ỔN ĐỊNH	1247	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
227	METYL PROPIONAT	1248	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
228	METYL PROPYL KETON	1249	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
229	METYLTRICLO-SILAN	1250	3	X338	II	1000	FL	P010
230	METYL VINYL KETON, ỔN ĐỊNH	1251	6.1	639	I	1000	FL	P601
231	NIKEN CACBONYL	1259	6.1	663	I	1000	FL	P601

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
232	NITROMETAN	1261	3		II			P001 R001
233	OCTAN	1262	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
234	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	1263	3	33	I		FL	P001
235	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1263	3	33	II		FL	P001
236	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất	1263	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)							
237	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	1263	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
238	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1263	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
239	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1263	3		III			P001 IBC02 R001
240	PARALDEHIT	1264	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
241	PENTAN, lỏng	1265	3	33	I		FL	P001
242	PENTAN, lỏng	1265	3	33	II		FL	P001 IBC02
243	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1266	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
244	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1266	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
245	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy	1266	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
246	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1266	3		III			P001 R001
247	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1266	3		III			P001 IBC02 R001
248	DẦU THÔ PETROL	1267	3	33	I		FL	P001
249	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1267	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
250	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1267	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
251	DẦU THÔ PETROL	1267	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
252	SẢN PHẨM CHƯNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	1268	3	33	I		FL	P001
253	SẢN PHẨM CHƯNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1268	3	33	II		FL	P001
254	SẢN PHẨM CHƯNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1268	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
255	SẢN PHẨM CHƯNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	1268	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
256	DẦU GỖ THÔNG	1272	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
257	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG)	1274	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
258	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG)	1274	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
259	PROPIONALDEHIT	1275	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
260	n-PROPYL AXETAT	1276	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
261	PROPYLAMIN	1277	3	338	II		FL	P001 IBC02
262	1-CLOPROPAN	1278	3	33	II		FL	P001 IBC02
263	1,2-DICLOPROPAN	1279	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
264	PROPYLEN OXIT	1280	3	33	I		FL	P001
265	PROPYL FORMAT	1281	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
266	PYRIDIN	1282	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
267	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1286	3	33	II		FL	P001
268	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1286	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
269	DẦU ROSIN	1286	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
270	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1286	3		III			P001 R001
271	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1286	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
272	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1287	3	33	II		FL	P001
273	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1287	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
274	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU	1287	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
275	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1287	3		III			P001 R001
276	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1287	3		III			P001 IBC02 R001
277	DẦU ĐÁ PHIẾN SÉT	1288	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
278	DẦU ĐÁ PHIẾN SÉT	1288	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
279	DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn	1289	3	338	II		FL	P001 IBC02
280	DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn	1289	3	38	III		FL	P001 IBC02 R001
281	TETRAETYL SILICAT	1292	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
282	TOLUEN	1294	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
283	TRIETYLAMIN	1296	3	338	II		FL	P001 IBC02
284	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	1297	3	338	I		FL	P001
285	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	1297	3	338	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
286	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	1297	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
287	TRIMETYLCLO-SILAN	1298	3	X338	II	1000	FL	P010
288	TURPENTIN	1299	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
289	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	1300	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
290	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	1300	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
291	VINYL AXETAT, ỔN ĐỊNH	1301	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
292	VINYL ETYL ETE, ỔN ĐỊNH	1302	3	339	I		FL	P001
293	VINYLIDEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	1303	3	339	I		FL	P001
294	VINYL ISOBUTYL ETE, ỔN ĐỊNH	1304	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
295	VINYLTRICLOSILAN	1305	3	X338	II		FL	P010
296	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1306	3	33	II		FL	P001
297	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1306	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
298	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG	1306	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
299	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1306	3		III			P001 R001
300	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1306	3		III			P001 IBC02 R001
301	XYLEN	1307	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
302	XYLEN	1307	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
303	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	1308	3	33	I		FL	P001
304	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1308	3	33	II		FL	P001 R001
305	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1308	3	33	II		FL	P001 R001
306	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	1308	3	30	III		FL	P001 R001
307	TETRANITROMETAN	1510	6.1	665	I	1000	AT	P602
308	AXETON XYANOHYDRIN, ỔN ĐỊNH	1541	6.1	669	I	1000	AT	P602
309	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
310	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
311	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
312	ALLYL ISOTHIOXYANAT, ỔN ĐỊNH	1545	6.1	639	II	1000	FL	P001 IBC02
313	AMONI ARSENAT	1546	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
314	ANILIN	1547	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
315	ANILIN HYDROCLORUA	1548	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
316	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1549	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
317	ANTIMONY LACTAT	1550	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
318	ANTIMONY KALI TARTRAT	1551	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
319	AXIT ARSENIC, DẠNG LỎNG	1553	6.1	66	I	1000	AT	P001
320	AXIT ARSENIC, DẠNG RẮN	1554	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
321	BROMUA ARSENIC	1555	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
322	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	66	I	1000	AT	P001
323	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
324	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
325	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
326	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
327	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
328	ARSENIC	1558	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
329	ARSENIC PENTOXIT	1559	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
330	ARSENIC TRICLORUA	1560	6.1	66	I	1000	AT	P602
331	ARSENIC TRIOXIT	1561	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
332	BỤI ARSENIC	1562	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
333	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	1564	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
334	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	1564	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
335	BARI XYANUA	1565	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
336	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	1566	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
337	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	1566	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
338	BERYLI DẠNG BỘT	1567	6.1	64	II		AT	P002 IBC08
339	BROMAXETON	1569	6.1	63	II	1000	FL	P602
340	BRUXIN	1570	6.1	66	I	1000	AT	P602 IBC07
341	AXIT CACODYLIC	1572	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
342	CANXI ARSENAT	1573	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
343	HỖN HỢP CỦA CANXI ARSENAT VÀ CANXI ARSENIT, DẠNG RẮN	1574	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
344	CANXI XYANUA	1575	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
345	CLODINITRO-BENZEN, DẠNG LỎNG	1577	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
346	CLONITROBENZEN, DẠNG RẮN	1578	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
347	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	1579	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
348	CLOPICRIN	1580	6.1	66	I	1000	AT	P601
349	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL BROMUA chứa hơn 2% clopicrin	1581	2	26			AT	P200
350	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL CLORUA	1582	2	26			AT	P200
351	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	66	I		AT	P602
352	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
353	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
354	ĐỒNG AXETOARSENIT	1585	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
355	ĐỒNG ARSENIT	1586	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
356	ĐỒNG XYANUA	1587	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
357	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
358	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
359	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
360	XYANOGEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	1589	2			25		P200
361	DICLOANILIN, DẠNG LỎNG	1590	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
362	o-DICLOBENZEN	1591	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
363	DICLOMETAN	1593	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
364	DIETYL SUNPHAT	1594	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
365	DIMETYL SUNPHAT	1595	6.1	668	I	1000	AT	P602
366	DINITROANILIN	1596	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
367	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	1597	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
368	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	1597	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
369	DINITRO-o-CRESOL	1598	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
370	DUNG DỊCH DINITROPHENOL	1599	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
371	DUNG DỊCH DINITROPHENOL	1599	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
372	DINITROTOLUEN, DẠNG CHẢY	1600	6.1	60	II		AT	
373	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
374	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
375	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
376	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	66	I	1000	AT	P001
377	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
378	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
379	ETYL BROMAXETAT	1603	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
380	ETYLEN DIBROMUA	1605	6.1	66	I	1000	AT	P602
381	SẮT (III) ARSENAT	1606	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
382	SẮT (III) ARSENIT	1607	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
383	SẮT (II) ARSENAT	1608	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
384	HEXAETYL TETRAPHOTPHAT	1611	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
385	HỖN HỢP CỦA HEXAETYL TETRAPHOTPHAT VÀ KHÍ NÉN	1612	2	26		25	AT	P200
386	AXIT HYDROXYANIC, DUNG DỊCH NƯỚC (HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH NƯỚC) chứa ít hơn 20% hydro xyanua	1613	6.1	663	I	1000	FL	P601
387	HYDRO XYANUA, ỔN ĐỊNH, chứa ít hơn 3% nước và thấm hút trong vật liệu trơ xốp	1614	6.1		I	1000		P099 P601
388	CHÌ AXETAT	1616	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
389	CHÌ ARSENAT	1617	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
390	CHÌ ARSENIT	1618	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
391	CHÌ XYANUA	1620	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
392	LONDON TÍA	1621	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
393	MAGIE ARSENAT	1622	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
394	THỦY NGÂN (II) ARSENAT	1623	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
395	THỦY NGÂN (II) CLORUA	1624	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
396	THỦY NGÂN (II) NITRAT	1625	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
397	THỦY NGÂN (II) KALI XYANUA	1626	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
398	THỦY NGÂN (I) NITRAT	1627	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
399	THỦY NGÂN AXETAT	1629	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
400	THỦY NGÂN AMONI CLORUA	1630	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
401	THỦY NGÂN BENZOAT	1631	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
402	THỦY NGÂN BROMUA	1634	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
403	THỦY NGÂN XYANUA	1636	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
404	THỦY NGÂN GLUCONAT	1637	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
405	THỦY NGÂN IODUA	1638	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
406	THỦY NGÂN NUCLEAT	1639	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
407	THỦY NGÂN OLEAT	1640	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
408	THỦY NGÂN OXIT	1641	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
409	THỦY NGÂN OXYXYANUA, CHẤT GÂY TÊ	1642	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
410	THỦY NGÂN KALI IODUA	1643	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
411	THỦY NGÂN SALICYLAT	1644	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
412	THỦY NGÂN SUNPHAT	1645	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
413	THỦY NGÂN THIOXYANAT	1646	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
414	HỖN HỢP CỦA METYL BROMUA VÀ ETYLEN DIBROMUA, DẠNG LỎNG	1647	6.1	66	I	1000	AT	P602
415	AXETONITRIL	1648	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
416	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ	1649	6.1	66	I	1000	AT	P602
417	beta-NAPHTHYLAMIN, DẠNG RẮN	1650	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
418	NAPHTHYLTHIOUREA	1651	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
419	NAPHTHYLUREA	1652	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
420	NIKEN XYANUA	1653	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
421	NICOTIN	1654	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
422	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
423	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
424	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
425	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	1656	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
426	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	1656	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
427	NICOTIN SALICYLAT	1657	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
428	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	1658	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
429	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	1658	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
430	NICOTIN TARTRAT	1659	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
431	ÔXIT NITRIC, DẠNG NÉN	1660	2			25		P200
432	NITROANILIN (o-, m-, p-)	1661	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
433	NITROBENZEN	1662	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
434	NITROPHENOL (o-, m-, p-)	1663	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
435	NITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	1664	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
436	NITROXYLEN, DẠNG LỎNG	1665	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
437	PENTACLOETAN	1669	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
438	PERCLOMETYL MERCAPTAN	1670	6.1	66	I	1000	AT	P602
439	PHENOL, DẠNG RẮN	1671	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
440	PHENYLCARBYLAMIN CLORUA	1672	6.1	66	I	1000	AT	P602
441	PHENYLENEDIAMIN (o-, m-, p-)	1673	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
442	THỦY NGÂN PHENYL AXETAT	1674	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
443	KALI ARSENAT	1677	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
444	KALI ARSENIT	1678	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
445	KALI CUPROXYANUA	1679	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
446	KALI XYANUA, DẠNG RẮN	1680	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
447	BẠC ARSENIT	1683	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
448	BẠC XYANUA	1684	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
449	NATRI ARSENAT	1685	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
450	NATRI ARSENIT, DUNG DỊCH NƯỚC	1686	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
451	NATRI ARSENIT, DUNG DỊCH NƯỚC	1686	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
452	NATRI AZIT	1687	6.1		II	1000		P002 IBC08
453	NATRI CACODYLAT	1688	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
454	NATRI XYANUA, DẠNG RẮN	1689	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
455	NATRI FLORIT, DẠNG RẮN	1690	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
456	STRONTI ARSENIT	1691	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
457	STRYCHNIN hoặc MUỐI STRYCHNIN	1692	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
458	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1693	6.1	66	I	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
459	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1693	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
460	BROMBENZYL XYANUA, DẠNG LỎNG	1694	6.1	66	I	1000	AT	P001
461	CLOAXETON, ỔN ĐỊNH	1695	6.1	663	I	1000	FL	P602
462	CLOAXETOPHENON, DẠNG RẮN	1697	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
463	DIPHENYLAMIN CLOARSIN	1698	6.1	66	I	1000	AT	P002
464	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG LỎNG	1699	6.1	66	I	1000	AT	P001
465	NẾN SINH RA KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT	1700	6.1				AT	P600
466	XYLYL BROMUA, DẠNG LỎNG	1701	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
467	1,1,2,2-TETRACLOETAN	1702	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
468	TETRAETYL DITHIOPYROPHOTPHAT	1704	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
469	TALI HỢP CHẤT, N.O.S.	1707	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
470	TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	1708	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
471	2,4-TOLUYLENEDIAMIN, DẠNG RẮN	1709	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
472	TRICLOETYLEN	1710	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
473	XYLIDIN, DẠNG LỎNG	1711	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
474	KẼM ARSENAT, KẼM ARSENIT hoặc HỖN HỢP KẼM ARSENAT và KẼM ARSENIT	1712	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
475	KẼM XYANUA	1713	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
476	ALLYL CLOFORMAT	1722	6.1	668	I	1000	FL	P001
477	ALLYL IODUA	1723	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
478	BENZYL BROMUA	1737	6.1	68	II	3000	AT	P001 IBC02
479	BENZYL CLORUA	1738	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
480	BORON TRICLORUA	1741	2	268		500	AT	P002
481	CLO TRIFLORIT	1749	2	265		25	AT	P200
482	DUNG DỊCH AXIT CLOAXETIC	1750	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
483	AXIT CLOAXETIC, DẠNG RẮN	1751	6.1	68	II	1000	AT	P002 IBC08
484	CLOAXETYL CLORUA	1752	6.1	668	I	1000	AT	P602
485	PHOTPHO TRICLORUA	1809	6.1	668	I	1000	AT	P602
486	PHOTPHO OXYCLORUA	1810	6.1	X668	I	1000	AT	P602
487	KALI FLORIT, DẠNG RẮN	1812	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
488	PROPIONYL CLORUA	1815	3	338	II		FL	P001 IBC02
489	SULPHURYL CLORUA	1834	6.1	X668	I	3000	AT	P602
490	TITAN TETRACLORUA	1838	6.1	X668	I		AT	P602
491	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT, DẠNG RẮN	1843	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
492	CACBON TETRACLORUA	1846	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
493	HEXAFLOPROPYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1216)	1858	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
494	SILICON TETRAFLORIT	1859	2	268		25	AT	P200
495	VINYL FLORIT, ỔN ĐỊNH	1860	2	239		3000	FL	P200
496	ETYL CROTONAT	1862	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
497	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	1863	3	33	I		FL	P001
498	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1863	3	33	II		FL	P001
499	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1863	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
500	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	1863	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
501	n-PROPYL NITRAT	1865	3		II			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
502	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	1866	3	33	I		FL	P001
503	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1866	3	33	II		FL	P001
504	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1866	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
505	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	1866	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
506	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1866	3		III			P001 R001
507	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1866	3		III			P001 IBC02 R001
508	BARI OXIT	1884	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
509	BENZIDIN	1885	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
510	BENZYLIDEN CLORUA	1886	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
511	BROMCLOMETAN	1887	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
512	CLOFORM	1888	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
513	XYANOGEN BROMUA	1889	6.1	668	I	1000	AT	P002
514	ETYL BROMUA	1891	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
515	ETYLDICLOARSIN	1892	6.1	66	I	1000	AT	P602
516	THỦY NGÂN PHENYL YDROXIT	1894	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
517	THỦY NGÂN PHENYLNITRAT	1895	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
518	TETRACLOETYLEN	1897	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
519	DIBORAN	1911	2			50		P200
520	HỖN HỢP METYL CLORUA VÀ METYLEN CLORUA	1912	2	23		3000	FL	P200
521	NEON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1913	2	22			AT	P203
522	BUTYL PROPIONAT	1914	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
523	CYCLOHEXANON	1915	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
524	2,2'-DICLODIETYL ETE	1916	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
525	ETYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	1917	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
526	ISOPROPYLBENZEN	1918	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
527	METYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	1919	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
528	NONAN	1920	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
529	PROPYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	1921	3	336	I	1000	FL	P001
530	PYROLIDIN	1922	3	338	II		FL	P001 IBC02
531	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	1935	6.1	66	I	1000	AT	P001
532	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	1935	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
533	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	1935	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
534	SOL KHÍ, chất làm ngạt	1950	2					P207 LP200
535	SOL KHÍ, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
536	SOL KHÍ, ăn mòn, ô xy hóa	1950	2					P207 LP200
537	SOL KHÍ, dễ cháy	1950	2					P207 LP200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
538	SOL KHÍ, dễ cháy, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
539	SOL KHÍ, ô xy hóa	1950	2					P207 LP200
540	SOL KHÍ, độc	1950	2					P207 LP200
541	SOL KHÍ, độc, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
542	SOL KHÍ, độc, dễ cháy	1950	2					P207 LP200
543	SOL KHÍ, độc, dễ cháy, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
544	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa	1950	2					P207 LP200
545	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
546	ARGON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1951	2	22			AT	P203
547	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa ít hơn 9% oxit etylen	1952	2	20			AT	P200
548	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	1953	2	263		50	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
549	KHÍ DẠNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S.	1954	2	23		3000	FL	P200
550	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, N.O.S.	1955	2	26		50	AT	P200
551	KHÍ DẠNG NÉN, N.O.S.	1956	2	20			AT	P200
552	DEUTERI, DẠNG NÉN	1957	2	23		3000	FL	P200
553	1,2-DICLO-1,1,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 114)	1958	2	20			AT	P200
554	1,1-DIFLOETYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1132a)	1959	2	239		3000	FL	P200
555	ETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1961	2	223		3000	FL	P203
556	ETYLEN	1962	2	23		3000	FL	P200
557	HELI, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1963	2	22			AT	P203
558	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, DẠNG NÉN, N.O.S.	1964	2	23		3000	FL	P200
559	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, HÓA LỎNG, N.O.S. ví dụ các hỗn hợp A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B hoặc C	1965	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
560	HYDRO, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1966	2	223		3000	FL	P203
561	ISOBUTAN	1969	2	23		3000	FL	P200
562	KRYPTON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1970	2	22			AT	P203
563	METAN, DẠNG NÉN hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, DẠNG NÉN chứa nồng độ metan cao	1971	2	23		3000	FL	P200
564	METAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa nồng độ metan cao	1972	2	223		3000	FL	P203
565	CLODIFLO-METAN VÀ CLOPENTAFLO-ETAN HỖN HỢP có nhiệt độ sôi cố định, với khoảng 49% clodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 502)	1973	2	20			AT	P200
566	CLODIFLOBROM-METAN (MÔI CHẤT LẠNH R 12B1)	1974	2	20			AT	P200
567	HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ DINITƠ TETROXIT (HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ NITƠ DIOXIT)	1975	2			25		P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
568	OCTAFLOCYCLO-BUTAN (MÔI CHẤT LẠNH RC 318)	1976	2	20			AT	P200
569	NITƠ, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1977	2	22			AT	P203
570	PROPAN	1978	2	23		3000	FL	P200
571	TETRAFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 14)	1982	2	20			AT	P200
572	1-CLO-2,2,2-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 133a)	1983	2	20			AT	P200
573	TRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 23)	1984	2	20			AT	P200
574	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1986	3	336	I	1000	FL	P001
575	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1986	3	336	II		FL	P001 IBC02
576	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1986	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
577	RƯỢU CỒN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1987	3	33	II		FL	P001
578	RƯỢU CỒN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1987	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
579	RƯỢU CỒN, N.O.S.	1987	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
580	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1988	3	336	I	1000	FL	P001
581	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1988	3	336	II		FL	P001 IBC02
582	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1988	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
583	ALDEHIT, N.O.S.	1989	3	33	I		FL	P001
584	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1989	3	33	II		FL	P001
585	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1989	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
586	ALDEHIT, N.O.S.	1989	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
587	CLOPREN, ỔN ĐỊNH	1991	3	336	I	1000	FL	P001
588	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	336	I	1000	FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
589	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	336	II		FL	P001 IBC02
590	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
591	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	1993	3	33	I		FL	P001
592	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1993	3	33	II		FL	P001
593	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1993	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
594	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	1993	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
595	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1993	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
596	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1993	3	33	III			P001 IBC02 R001
597	SẮT PENTACACBONYL	1994	6.1	663	I	1000	FL	P601
598	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1999	3	33	II		FL	P001
599	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1999	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
600	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng	1999	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
601	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1999	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
602	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1999	3		III			P001 IBC02 R001
603 z	CLOANILIN, DẠNG RẮN	2018	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
604	CLOANILIN, DẠNG LỎNG	2019	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
605	CLOPHENON, DẠNG RẮN	2020	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
606	CLOPHENON, DẠNG LỎNG	2021	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
607	AXIT CRESYLIC	2022	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
608	EPICLOHYDRIN	2023	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
609	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2024	6.1	66	I	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
610	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2024	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
611	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2024	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
612	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	2025	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
613	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	2025	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
614	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	2025	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
615	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	2026	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
616	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	2026	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
617	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	2026	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
618	NATRI ARSENIT, DẠNG RẮN	2027	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
619	HỖN HỢP HYDRO VÀ METAN, DẠNG NÉN	2034	2	23		3000	FL	P200
620	1,1,1-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 143a)	2035	2	23		3000	FL	P200
621	XENON	2036	2	20			AT	P200
622	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
623	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
624	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
625	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
626	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
627	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
628	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
629	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
630	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
631	DINITƠ TOLUEN, DẠNG LỎNG	2038	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
632	2,2-DIMETYLPROPAN	2044	2	23		3000	FL	P200
633	ISOBUTYRALDEHIT (ISOBUTYL ALDEHIT)	2045	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
634	XYMEN	2046	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
635	DICLOPROPEN	2047	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
636	DICLOPROPEN	2047	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
637	DICYCLOPENTADIEN	2048	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
638	DIETYLBENZEN	2049	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
639	DIISOBUTYLEN, ISOMERIC HỢP CHẤT	2050	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
640	DIPENTEN	2052	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
641	METYL ISOBUTYL CARBINOL	2053	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
642	STYREN MONOM, ỔN ĐỊNH	2055	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
643	TETRAHYDROFURAN	2056	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
644	TRIPROPYLEN	2057	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
645	TRIPROPYLEN	2057	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
646	VALERALDEHIT	2058	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
647	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	2059	3	33	I		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
648	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ, theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	2059	3	33	II		FL	P001 IBC02
649	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	2059	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
650	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	2059	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
651	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15°C trong nước, chứa từ 35% đến 50% amoniac	2073	2	20		3000	AT	P200
652	ACRYLAMIT, DẠNG RẮN	2074	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
653	CHLORAL, KHAN, HẠN CHẾ	2075	6.1	69	II		AT	P001 IBC02
654	CRESOL, DẠNG LỎNG	2076	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
655	alpha-NAPHTHYLAMIN	2077	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
656	TOLUEN DIISOXYANAT	2078	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
657	CACBON DIOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	2187	2	22			AT	P203
658	ARSIN	2188	2			25		P200
659	DICLOSILAN	2189	2	263		50	FL	P200
660	Ô XY DIFLORIT, DẠNG NÉN	2190	2			25		P200
661	SULPHURYL FLORIT	2191	2	26		500	AT	P200
662	GERMANE	2192	2	263		25	FL	P200
663	HEXAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 116)	2193	2	20			AT	P200
664	SELEN HEXAFLORIT	2194	2			25		P200
665	TELU HEXAFLORIT	2195	2			25		P200
666	VONFRAM HEXAFLORIT	2196	2			25		P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
667	HYDRO IODUA, KHAN	2197	2	268		500	AT	P200
668	PHOTPHO PENTAFLORIT	2198	2			25		P200
669	PHOTPHIN	2199	2			25		P200
670	PROPADIEN, ỔN ĐỊNH	2200	2	239		3000	FL	P200
671	DINITƠ MONOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	2201	2	225		3000	AT	P203
672	HYDRO SELENUA, KHAN	2202	2			25		P200
673	SILAN	2203	2	23		25	FL	P200
674	CACBONYL SUNFUA	2204	2	263		500	FL	P200
675	ADIPONITRIL	2205	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
676	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	2206	6.1	60	II	3000	AT	P001 IBC02
677	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	2206	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
678	ALLYL GLYCIDYL ETE	2219	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
679	ANISOL	2222	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
680	BENZONITRIL	2224	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
681	n-BUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2227	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
682	2-CLOETHANAL	2232	6.1	66	I	1000	AT	P602
683	CLOANISIDIN	2233	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
684	CLOBENZOTRI-FLORIT	2234	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
685	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG LỎNG	2235	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
686	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG LỎNG	2236	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
687	CLONITROANILIN	2237	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
688	CLOTOLUEN	2238	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
689	CLOTOLUIDIN, DẠNG RẮN	2239	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
690	CYCLOHEPTAN	2241	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
691	CYCLOHEPTEN	2242	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
692	CYCLOHEXYL AXETAT	2243	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
693	CYCLOPENTANOL	2244	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
694	CYCLOPENTANON	2245	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
695	CYCLOPENTEN	2246	3	33	II		FL	P001 IBC02
696	n-DECAN	2247	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
697	DICLOPHENYL ISOXYANAT	2250	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
698	BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5-DIEN, ỔN ĐỊNH (2,5-NORBORNADIEN, ỔN ĐỊNH)	2251	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
699	1,2-DIMETHOXYETAN	2252	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
700	N,N-DIMETYLANILIN	2253	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
701	CYCLOHEXEN	2256	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
702	TRIPROPYLAMIN	2260	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
703	XYLENOL, DẠNG RẮN	2261	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
704	DIMETYL-CYCLOHEXAN	2263	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
705	N,N-DIMETYL-FORMAMIT	2265	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
706	DIMETYL-N-PROPYLAMIN	2266	3	338	II		FL	P001 IBC02
707	DIMETYL THIOPHOSPHORYL CLORUA	2267	6.1	68	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
708	ETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 50% đến 70% etylamin	2270	3	338	II		FL	P001 IBC02
709	ETYL AMYL KETON	2271	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
710	N-ETYLANILIN	2272	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
711	2-ETYLANILIN	2273	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
712	N-ETYL-N-BENZYLANILIN	2274	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
713	2-ETYLBUTANOL	2275	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
714	2-ETYLHEXYLAMIN	2276	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
715	ETYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2277	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
716	n-HEPTEN	2278	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
717	HEXACLOBUTADIEN	2279	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
718	HEXAMETYLEN DIISOXYANAT	2281	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
719	HEXANOL	2282	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
720	ISOBUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2283	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
721	ISOBUTYRONITRIL	2284	3	336	II		FL	P001 IBC02
722	ISOCYANATOBENZO-TRIFLORIT	2285	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
723	PENTAMETYLHEPTAN	2286	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

(Xem tiếp Công báo số 1165 + 1166)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng